TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12-11-2021;
V/v "Ly hôn, trông chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nam Đừng.

Ông Đỗ Thành Tiết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Tại đơn khởi kiện và có lời khai như sau: Bà và ông T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 28/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Từ sau khi kết hôn ông T không quan tâm đến vợ con, ông T có tính ham chơi, ăn nhậu suốt ngày với bạn bè, không chăm lo con cái và làm kinh tế để phụ

giúp nuôi con chung, thậm chí bà còn phải dùng tiền của bà để dành nuôi con để lo trả nợ thay cho ông T. Bà vẫn luôn cố gắn vun vén gia đình để cùng ông T chung sống hạnh phúc, vì bà tin ông T sẽ thay đổi. Tuy nhiên, ông T không nghe bà khuyên bảo và bỏ bê gia đình nên mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, thường xuyên cự cải nhau và ông T vẫn tiếp tục chơi bời, cờ bạc cùng bè bạn. Bà nhận thấy mình không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa nên ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Bà có đề cập đến việc ly hôn thì bị ông T liên tục nhắn tin đe dọa giết bà nếu bà ly hôn với ông T. Những tin nhắn và những lời đe dọa đó làm bà bị ám ảnh, lo lắng, mất ăn, mất ngũ, bà lo con và bản thân mình sẽ bị ông T giết lúc nào không hay. Hiện nay tình cảm vợ chồng đã không còn hạnh phúc từ lâu và mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống vợ chồng không thể kéo dài.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Có một con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2010. Hiện con rất sợ hải mỗi khi thấy ông T đi nhậu về, do vậy để đảm bảo cho con được phát triển bình thường tốt nhất về thể chất, đặc biệt là tinh thần thì bà mong được tiếp tục nuôi cháu Trần Nguyễn Tuấn K và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Văn T là bị đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt và có lời khai như sau: Ông và bà B chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống có 01 con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2010, con hiện đang sống với bà B. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay cải nhau về chuyện kinh tế, tiền bạc, do hai bên không lo cho nhau một thời gian dài, vợ đi xa không ở gần, có nhiều phát sinh né tránh không gặp nhau nên ông rất chán nản. Ông muốn chung sống với vợ con để lo cho gia đình nên ông T muốn vợ ông cho cơ hội ở gần để lo cho gia đình. Do ông còn thương vợ, ông không đồng ý ly hôn và muốn gia đình đoàn tụ sống hạnh phúc.

Nếu Tòa án xét xử cho ly hôn thì ông T có ý kiến như sau:

Về con chung: Vì ông tôn trọng nguyện vọng của con, nếu con sống với ông thì ông nuôi và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Nếu con sống với bà B thì bà B nuôi ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Cháu Trần Nguyễn Tấn K có lời khai như sau: Cháu là con ruột của bà B và ông T. Nay cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên bố, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị B. Cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trần Văn T. Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2010 cho bà Nguyễn Thị B tiếp tục nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của con. Về chia tài sản: Bà B và ông T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Bà B và ông T khai không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà B phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trông tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án là ông Trần Văn T có hộ khẩu thường trú tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn và ông Trần Văn T là bị đơn trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T đều khai nhận ông và bà chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2010 là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông, bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc yêu cầu ly hôn là do bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay, vợ chồng không có sự quan tâm

và chăm lo cho nhau. Bà Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T nhưng ông T không thống nhất ly hôn mà mà xin đoàn tụ lại để nuôi dạy con. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng đối với người thân hai bên gia đình thì người thân của hai bên đều xác định giữa bà B và ông T có xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến nhiều mâu thuẫn. Biết được sự việc mẫu thuẫn giữa bà B và ông T nên người thân của ông, bà cũng thuyết phục động viên cho ông, bà nhường nhịn nhau và cùng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải động viên cho bà B và ông T đoàn tụ lại với nhau và cùng nhau chung sống để xây dựng hôn nhân hạnh phúc. Tuy ông T xin được đoàn tụ để cùng bà B lo cho gia đình nhưng bà B vẫn cương quyết ly hôn vì không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với ông T được nữa và tình cảm vợ chồng giữa bà B và ông T đã không còn từ lâu. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Căn cứ vào Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B là có căn cứ.

[5] Về con chung: Bà Nguyễn Thị B yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2010; còn ông T thì tôn trọng nguyện vọng của con; đồng thời cháu Khang cũng có nguyện vọng sống với mẹ là bà B. Xét thấy, từ khi hai người không còn chung sống cho đến nay, bà B là người trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng con và vẫn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2010 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị B không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con chung Trần Nguyễn Tuấn K nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[7] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T khai không có nên Tòa án không xem xét.

[8] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B;

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Giao con chung tên Trần Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2010 cho bà Nguyễn Thị B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị B không yêu cầu ông Trần Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung Trần Nguyễn Tuấn K nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005056 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè; bà B đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn T được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.